Mẫu số B01- DN

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **959,278,004,445** | **769,648,479,293** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **66,754,172,723** | **106,301,521,957** |
| 1. Tiền | 111 | | 56,754,172,723 | 46,301,521,957 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **374,185,410,959** | **180,000,000,000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 374,185,410,959 | 180,000,000,000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **316,995,368,609** | **313,314,013,286** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 282,614,406,890 | 307,349,005,155 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 32,759,688,523 | 2,106,971,820 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.05 | 1,621,273,196 | 3,858,036,311 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.07 | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.06 | **200,299,262,677** | **169,294,659,357** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 200,299,262,677 | 169,294,659,357 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **1,043,789,477** | **738,284,693** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.07 | 1,043,789,477 | 738,284,693 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phù | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.12 | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **482,334,657,708** | **531,924,055,332** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | | |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc | 213 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **299,476,946,476** | **359,885,935,753** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 299,476,946,476 | 359,885,935,753 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *1,445,543,516,215* | *1,416,295,710,461* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *223* | | *(1,146,066,569,739)* | *(1,056,409,774,708)* |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | V.09 | **19,182,071,332** | **155,082,925,064** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 19,182,071,332 | 155,082,925,064 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.10 | **15,400,000,000** | **15,400,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **148,275,639,900** | **1,555,194,515** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.07 | 148,275,639,900 | 1,555,194,515 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 1,441,612,662,153 | 1,301,572,534,625 |

Mẫu số 01B-DN

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **555,837,826,826** | **464,316,895,809** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **554,557,826,826** | **463,036,895,809** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 124,799,546,210 | 139,781,405,387 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 199,449,896 | 360,372,790 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 208,014,650 | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 31,701,385,138 | 22,518,756,631 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 184,181,273,376 | 104,930,277,256 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.14 | 3,424,602,302 | 1,394,026,385 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.15 | 8,714,957,055 | 7,548,798,547 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.16 | 158,986,705,401 | 105,692,666,657 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.17 | | 44,394,955,646 |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 42,341,892,798 | 36,415,636,510 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **1,280,000,000** | **1,280,000,000** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.15 | 1,280,000,000 | 1,280,000,000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.16 | | |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **885,774,835,327** | **837,255,638,816** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.18 | **885,774,835,327** | **837,255,638,816** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 270,000,000,000 | 270,000,000,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *270,000,000,000* | *270,000,000,000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| *- Vốn góp khác* | *411c* | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,054,360,736 | 2,054,360,736 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 504,921,774,293 | 443,419,088,999 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 108,798,700,298 | 121,782,189,081 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước* | 421a | | | |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này* | 421b | | *108,798,700,298* | *121,782,189,081* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1,441,612,662,153** | **1,301,572,534,625** |

*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Thị Thu Hoài | Tạ Thị Tuyết Nga | Lê Duy Toàn |



Mẫu số 02B-DN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
# QUÝ 3 VÀ LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3-2026 | Quý 3-2025 | Lũy kế 2026 | Lũy kế 2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.1 | **511,053,559,568** | **456,407,476,013** | **1,390,864,415,731** | **1,218,886,476,116** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 65,567,902 | 491,049,082 | 497,050,833 | 810,821,857 |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | VI.3 | **510,987,991,666** | **455,916,426,931** | **1,390,367,364,898** | **1,218,075,654,259** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.4 | **403,889,195,014** | **373,466,596,919** | **1,103,296,667,116** | **983,959,178,555** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **107,098,796,652** | **82,449,830,012** | **287,070,697,782** | **234,116,475,704** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.5 | 10,911,576,716 | 3,458,912,987 | 18,365,610,739 | 5,920,333,817 |
| 7. Chi phí tài chính | 23 | VI.6 | 2,753,394,530 | 444,071,504 | 6,281,667,095 | 1,209,473,992 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *24* | | *2,753,394,530* | *443,912,458* | *6,243,803,329* | *1,188,480,885* |
| 8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết | | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 17,129,626,223 | 12,305,164,852 | 46,536,694,987 | 33,184,708,915 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 44,067,513,234 | 35,599,779,774 | 124,285,964,090 | 103,232,764,958 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **54,059,839,381** | **37,559,726,869** | **128,331,982,349** | **102,409,861,656** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 44,851,750 | 99,154,137 | 513,218,249 | 252,203,594 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | | 33,636,826 | 33,927,919 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **44,851,750** | **99,154,137** | **479,581,423** | **218,275,675** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **54,104,691,131** | **37,658,881,006** | **128,811,563,772** | **102,628,137,331** |
| *Lợi nhuận công ty con chuyển về* | | | 1,000,000,000 | 1,500,000,000 | 3,643,006,649 | 3,329,878,007 |
| **Tổng lợi nhuận chịu thuế** | | | **53,104,691,131** | **36,158,881,006** | **125,168,557,123** | **99,298,259,324** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 8,516,002,965 | 5,111,941,794 | 19,843,753,640 | 13,997,327,456 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **45,588,688,166** | **32,546,939,212** | **108,967,810,132** | **88,630,809,875** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | **1,688.5** | **1,205.4** | **4,035.8** | **3,282.6** |

*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Thị Thu Hoài | Tạ Thị Tuyết Nga | Lê Duy Toàn |



Mẫu số 03B-DN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

| CHỈ TIÊU | Mã số | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | 01 | *128,811,563,772* | *102,628,137,331* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | 02 | 91,376,173,205 | 69,673,576,520 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (44,394,955,646) | (29,789,880,545) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (18,550,310,326) | (5,880,160,648) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 6,243,803,329 | 1,188,480,885 |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | 08 | *163,486,274,334* | *137,820,153,543* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1,679,191,954 | 48,060,052,151 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (31,083,112,110) | 46,413,032,288 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 62,469,695,682 | (36,876,425,385) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (755,251,958) | 4,518,661,790 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (5,162,981,870) | (389,598,021) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (19,921,864,336) | (14,898,773,791) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 50,581,777 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (169,032,025) | (37,500,000) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | 20 | *170,593,501,448* | *184,609,602,575* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (36,822,793,174) | (143,880,146,748) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 221,818,181 | 37,037,037 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | (190,000,000,000) | (80,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 20,000,000,000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17,156,821,167 | 5,843,123,611 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | *(209,444,153,826)* | *(197,999,986,100)* |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 2,524,360,736 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 310,387,610,909 | 239,033,048,626 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (257,093,572,165) | (261,152,029,309) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (53,990,735,600) | |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | 40 | *(696,696,856)* | *(19,594,619,947)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | *(39,547,349,234)* | *(32,985,003,472)* |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **106,301,521,957** | **135,353,647,914** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **66,754,172,723** | **102,368,644,442** |

*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Thị Thu Hoài | Tạ Thị Tuyết Nga | Lê Duy Toàn |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
## QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/05/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/08/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 06/09/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/09/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – Công ty TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/01/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02/07/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

**4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
  Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/06/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam**

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, có hiệu lực từ 01/01/2026 của Bộ Tài chính

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sản phẩm tồn kho ngày 30/09/2026 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2026 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/04/2013.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

### 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 999,244,080 | 656,708,510 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 55,754,928,643 | 45,644,813,447 |
| Các khoản tương đương tiền | 10,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| **Cộng** | **66,754,172,723** | **106,301,521,957** |

### 2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 374,185,410,959 | 374,185,410,959 | 180,000,000,000 | 180,000,000,000 |
| *Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang* | *374,185,410,959* | *374,185,410,959* | *180,000,000,000* | *180,000,000,000* |
| **Cộng** | **374,185,410,959** | **374,185,410,959** | **180,000,000,000** | **180,000,000,000** |

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang, kỳ hạn 3 tháng - lãi suất là: 4.75% và kỳ hạn 6 tháng - lãi suất là: 4.3%, 4.9%, 7.2%/năm

### 3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| a) Phải thu khách hàng | 282,614,406,890 | 307,349,005,155 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 0 | 0 |
| *- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC* | | |
| **Cộng** | **282,614,406,890** | **307,349,005,155** |

### 4 . Trả trước người bán ngắn hạn

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| a) Trả trước cho người bán | 32,759,688,523 | 2,106,971,820 |
| - *KOENIG & BAUER SHEETFED AG & Co.KG* | 20,508,488,148 | |
| - *Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd* | 6,637,113,600 | |
| - *Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì* | 1,425,703,876 | |
| - *Công Ty TNHH Thương Mại và SX Bao Bì Tiến Vinh* | 1,080,382,565 | |
| - *Eterna Machinery Hong Kong Limited* | | 1,028,632,320 |
| *Công ty cổ phần An Thành BICSOL* | | 434,805,000 |
| - *Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt* | | 312,938,062 |
| - *P and M Korea CORP* | | 330,596,438 |
| - *Trả trước cho người bán khác* | 3,108,000,334 | - |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | |
| **Cộng** | **32,759,688,523** | **2,106,971,820** |

### 5 . Phải thu khác

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **1,621,273,196** | - | **3,858,036,311** | - |
| Phải thu khác | 741,313,196 | - | 3,673,036,311 | - |
| *+ Phải thu khác* | *741,313,196* | - | *3,673,036,311* | - |
| Tạm ứng | 879,960,000 | - | 185,000,000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | | - | | - |
| **Cộng** | **1,621,273,196** | - | **3,858,036,311** | - |

**6 . Hàng tồn kho**

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 133,790,513,456 | - | 117,876,933,209 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1,714,169,573 | - | 1,440,455,140 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18,840,907,850 | - | 19,326,016,437 | - |
| Sản phẩm | 31,877,157,150 | - | 22,778,974,140 | - |
| Hàng hóa | 14,076,514,648 | - | 7,872,280,431 | - |
| **Cộng** | **200,299,262,677** | **-** | **169,294,659,357** | **-** |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2026: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/09/2026: 0 đồng;

**7 . Chi phí trả trước**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a, Ngắn hạn** | **1,043,789,477** | **738,284,693** |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1,043,789,477 | 738,284,693 |
| **b, Dài hạn** | **148,275,639,900** | **1,555,194,515** |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 148,275,639,900 | 1,555,194,515 |
| **Cộng** | **149,319,429,377** | **2,293,479,208** |

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 411,776,469,520 | 974,738,486,283 | 20,175,904,214 | 9,604,850,444 | 1,416,295,710,461 |
| Số tăng trong kỳ | | 15,647,820,005 | 6,295,665,909 | *9,057,334,840* | 31,000,820,754 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | *1,753,015,000* | - | *1,753,015,000* |
| *Thanh lý, nhượng bán* | | | 1,753,015,000 | | *1,753,015,000* |
| *Giảm khác* | | | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 411,776,469,520 | 990,386,306,288 | 24,718,555,123 | 18,662,185,284 | 1,445,543,516,215 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 296,206,060,878 | 737,402,244,321 | 17,437,220,861 | 5,364,248,648 | 1,056,409,774,708 |
| Số tăng trong kỳ | 25,449,001,229 | 62,000,835,653 | 1,566,255,267 | 2,360,081,056 | 91,376,173,205 |
| *Khấu hao trong kỳ* | *25,449,001,229* | *62,000,835,653* | *1,566,255,267* | *2,360,081,056* | *91,376,173,205* |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 1,719,378,174 | 0 | 1,719,378,174 |
| *Thanh lý, nhượng bán* | - | - | 1,719,378,174 | - | *1,719,378,174* |
| Số dư cuối kỳ | 321,655,062,107 | 799,403,079,974 | 17,284,097,954 | 7,724,329,704 | 1,146,066,569,739 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 115,570,408,642 | 237,336,241,962 | 2,738,683,353 | 4,240,601,796 | 359,885,935,753 |
| Tại ngày cuối kỳ | 90,121,407,413 | 190,983,226,314 | 7,434,457,169 | 10,937,855,580 | 299,476,946,476 |

**9 . Tài sản dở dang dài hạn**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 19,182,071,332 | 155,082,925,064 |
| - *DA tại khu công nghiệp Phố Nối* | | *146,706,765,804* |
| - *Giá trị chưa nghiệm thu " Cải tạo nhà kho tại NM1"* | *5,951,176,803* | |
| - *DA mở rộng sản xuất tại KCN Phố Nối - Hưng Yên* | *511,436,739* | |
| - *Đầu tư mua sắm tài sản cố định* | *12,719,457,790* | *8,376,159,260* |
| **Cộng** | **19,182,071,332** | **155,082,925,064** |

**10 . Đầu tư tài chính dài hạn**

| | 30/09/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| **a, Đầu tư vào Công ty con** | **5,400,000,000** | **-** | **5,400,000,000** | **5,400,000,000** | **-** | **5,400,000,000** |
| + Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 5,400,000,000 | - | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 | - | 5,400,000,000 |

**b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| + Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| **Cộng** | **10,000,000,000** | **10,000,000,000** | **10,000,000,000** | **10,000,000,000** |

**11 . Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 124,413,374,408 | 139,607,920,548 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 386,171,802 | 173,484,839 |
| - *Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC* | *386,171,802* | *173,484,839* |
| **Cộng** | **124,799,546,210** | **139,781,405,387** |

**12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 199,449,896 | 360,372,790 |
| - *Công ty Cổ Phần HACAO* | *70,902,000* | |
| - *Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú* | *37,929,600* | |
| - *Công ty cổ phần truyền thông V3D* | | *111,000,000* |
| - *Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam* | | *86,994,000* |
| - *Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà* | | *51,840,000* |
| - *Công ty cổ phần kem Tràng Tiền* | | *33,048,000* |
| - *Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác* | *90,618,296* | *77,490,790* |
| **Cộng** | **199,449,896** | **360,372,790** |

**13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | 01/01/2026 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 1,256,817,240 | 128,142,582,944 | 116,118,085,789 | 13,281,314,395 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | | 235,158,956 | 235,158,956 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 16,467,522,863 | 23,497,238,836 | 23,667,444,622 | 16,297,317,077 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 611,616,430 | 20,811,569,654 | 19,651,806,304 | 1,771,379,780 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | 1,355,798,326 | 1,004,424,440 | 351,373,886 |
| Các loại thuế khác | 4,182,800,098 | 640,470,000 | 4,823,270,098 | - |
| **Cộng** | **22,518,756,631** | **174,682,818,716** | **165,500,190,209** | **31,701,385,138** |

**14 . Chi phí phải trả**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí lãi vay | - | 18,104,031 |
| Chi phí khác | 3,424,602,302 | 1,375,922,354 |
| **Cộng** | **3,424,602,302** | **1,394,026,385** |

| 15 . Phải trả ngắn hạn khác | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a, Phải trả ngắn hạn khác** | **8,714,957,055** | **7,548,798,547** |
| - Kinh phí công đoàn | 2,343,378,473 | 1,457,003,033 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 922,510,185 | 1,157,292,126 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác: | 5,449,068,397 | 4,934,503,388 |
| - Phải thu khác dư Có 1388 | | - |
| **b, Phải trả dài hạn khác** | **1,280,000,000** | **1,280,000,000** |
| - Nhận ký cược ký quỹ | 1,280,000,000 | 1,280,000,000 |
| **Cộng** | **9,994,957,055** | **8,828,798,547** |

| 16 . Vay và nợ thuê tài chính | 30/09/2026 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **158,986,705,401** | **310,387,610,909** | **257,093,572,165** | **105,692,666,657** |
| a, Vay ngắn hạn | 158,986,705,401 | 310,387,610,909 | 257,093,572,165 | 105,692,666,657 |
| *Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)* | *138,386,705,401* | *305,937,610,909* | *256,998,572,165* | *89,447,666,657* |
| *Vay cán bộ nhân viên (2)* | *15,200,000,000* | *4,450,000,000* | *95,000,000* | *10,845,000,000* |
| *Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)* | *5,400,000,000* | | | *5,400,000,000* |
| **16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | - | - | - | - |
| a, Vay dài hạn | - | | | |
| *Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)* | - | | | |
| **16.3 Số có khả năng trả nợ** | **158,986,705,401** | | | **105,692,666,657** |
| a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 158,986,705,401 | - | - | 105,692,666,657 |
| b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - |

| 17 . Dự phòng phải trả | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a, Ngắn hạn** | | |
| Quỹ lương dự phòng | | *44,394,955,646* |
| **Cộng** | *0* | *44,394,955,646* |

18 . **Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư 01/01/2026** | **270,000,000,000** | **2,054,360,736** | - | **443,419,088,999** | **121,782,189,081** | **837,255,638,816** |
| Tăng vốn trong năm | - | - | | 61,502,685,294 | 109,116,738,406 | 170,619,423,700 |
| *Lãi trong năm* | - | - | | - | *108,967,810,132* | *108,967,810,132* |
| *Trích các qũy* | - | - | | *61,502,685,294* | - | *61,502,685,294* |
| *Tăng khác* | | - | | - | *148,928,274* | *148,928,274* |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | (122,100,227,189) | (122,100,227,189) |
| *Chia cổ tức* | - | - | | - | *(54,000,000,000)* | *(54,000,000,000)* |
| *Phân phối các quỹ* | - | - | | - | (67,589,941,582) | *(67,589,941,582)* |
| *Giảm khác* | - | | | | *(510,285,607)* | *(510,285,607)* |
| **Số dư 30/09/2026** | **270,000,000,000** | **2,054,360,736** | - | **504,921,774,293** | **108,798,700,298** | **885,774,835,327** |

| 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 270,000,000,000 | 270,000,000,000 |
| **Cộng** | **270,000,000,000** | **270,000,000,000** |

| 18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 270,000,000,000 | 270,000,000,000 |
| *+ Vốn góp tăng trong năm* | | |
| *+ Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 270,000,000,000 | 270,000,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| 18.4. Cổ phiếu | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27,000,000 | 27,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng | 27,000,000 | 27,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27,000,000 | 27,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27,000,000 | 27,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27,000,000 | 27,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3

Đơn vị tính: Đồng

| 1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 488,757,299,654 | 424,637,353,433 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 9,311,654,047 | 7,726,315,762 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12,984,605,867 | 24,043,806,818 |
| **Cộng** | **511,053,559,568** | **456,407,476,013** |

| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 65,567,902 | 491,049,082 |
| Chiết khấu thương mại | | |
| **Cộng** | **65,567,902** | **491,049,082** |

| 3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm | 488,691,731,752 | 424,146,304,351 |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư | 9,311,654,047 | 7,726,315,762 |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 12,984,605,867 | 24,043,806,818 |
| **Cộng** | **510,987,991,666** | **455,916,426,931** |

| 4 . Giá vốn hàng bán | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 389,868,598,678 | 347,309,755,964 |
| - Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ | 14,020,596,336 | 26,156,840,955 |
| **Cộng** | **403,889,195,014** | **373,466,596,919** |

| 5 . Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9,909,131,112 | 1,956,160,138 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,445,604 | 2,752,849 |
| **Cộng** | **10,911,576,716** | **3,458,912,987** |

| 6 . Chi phí tài chính | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 2,753,394,530 | 443,912,458 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | 159,046 |
| **Cộng** | **2,753,394,530** | **444,071,504** |

| 7 . Thu nhập khác | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 40,000,000 | 37,037,037 |
| Trong đó: | | |
| + Thu thanh lý nhượng bán TS | 40,000,000 | 37,037,037 |
| + Giá trị còn lại của TS | | |
| - Thu nhập khác | 4,851,750 | 62,117,100 |
| **Cộng** | **44,851,750** | **99,154,137** |

| 8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí bán hàng** | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 9,040,259,649 | 5,891,706,163 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,916,673,996 | 4,187,461,171 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2,109,178,578 | 2,225,997,518 |
| - Chi phí bán hàng khác | 63,514,000 | |
| **Cộng** | **17,129,626,223** | **12,305,164,852** |

| | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 31,027,831,286 | 24,586,052,490 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8,375,036,513 | 7,283,322,018 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,600,517,382 | 973,369,932 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3,064,128,053 | 2,757,035,334 |
| **Cộng** | **44,067,513,234** | **35,599,779,774** |

| Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 285,280,861,814 | 271,467,178,857 |
| - Chi phí nhân công | 122,901,124,072 | 82,411,580,694 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23,955,470,066 | 24,033,304,937 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29,829,874,305 | 40,703,621,723 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3,119,004,214 | 2,755,855,334 |
| Cộng | 465,086,334,471 | 421,371,541,545 |

| 9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| a. Lợi nhuận trước thuế | 54,104,691,131 | 37,658,881,006 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | (1,000,000,000) | (1,500,000,000) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 1,000,000,000 | 1,500,000,000 |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *1,000,000,000* | *1,500,000,000* |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b) | 53,104,691,131 | 36,158,881,006 |
| **d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}** | **10,620,938,227** | **7,231,776,201** |
| - Thuế TNDN được miễn giảm | (2,104,935,262) | (2,119,834,407) |
| **- Thuế TNDN phải nộp** | 8,516,002,965 | 5,111,941,794 |

## VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH LŨY KẾ 2026

Đơn vị tính: Đồng

| 1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 1,310,285,809,700 | 1,145,582,552,183 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 27,989,437,523 | 24,847,129,200 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 52,589,168,508 | 48,456,794,733 |
| **Cộng** | **1,390,864,415,731** | **1,218,886,476,116** |

| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 497,050,833 | 810,821,857 |
| Chiết khấu thương mại | | |
| **Cộng** | **497,050,833** | **810,821,857** |

| 3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm | 1,309,788,758,867 | 1,144,771,730,326 |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư | 27,989,437,523 | 24,847,129,200 |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 52,589,168,508 | 48,456,794,733 |
| **Cộng** | **1,390,367,364,898** | **1,218,075,654,259** |

| 4 . Giá vốn hàng bán | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1,048,156,496,943 | 925,727,123,162 |
| - Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ | 55,140,170,173 | 58,232,055,393 |
| **Cộng** | **1,103,296,667,116** | **983,959,178,555** |

| 5 . Doanh thu hoạt động tài chính | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14,715,541,797 | 2,586,111,141 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3,643,006,649 | 3,329,878,007 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 7,062,293 | 4,344,669 |
| **Cộng** | **18,365,610,739** | **5,920,333,817** |

| 6 . Chi phí tài chính | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 6,243,803,329 | 1,188,480,885 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 37,863,766 | 20,993,107 |
| **Cộng** | **6,281,667,095** | **1,209,473,992** |

| 7 . Thu nhập khác | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 221,818,181 | 37,037,037 |
| Trong đó: | | |
| + Thu thanh lý nhượng bán TS | 221,818,181 | 37,037,037 |
| + Giá trị còn lại của TS | | |
| - Thu nhập khác | 291,400,068 | 215,166,557 |
| Cộng | 513,218,249 | 252,203,594 |

| 8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí bán hàng** | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 24,231,337,539 | 15,620,120,006 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14,836,668,814 | 10,751,841,262 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 6,327,535,734 | 6,793,978,247 |
| - Chi phí bán hàng khác | 1,141,152,900 | 18,769,400 |
| **Cộng** | **46,536,694,987** | **33,184,708,915** |

| | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 79,516,396,785 | 62,169,829,392 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30,575,773,002 | 29,768,548,192 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3,971,493,719 | 2,911,097,051 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 10,222,300,584 | 8,383,290,323 |
| **Cộng** | **124,285,964,090** | **103,232,764,958** |

| Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 741,978,231,712 | 701,413,734,628 |
| - Chi phí nhân công | 313,309,908,141 | 227,261,599,586 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 91,376,173,205 | 69,673,576,520 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 117,679,630,329 | 113,626,861,971 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 9,775,382,806 | 8,400,978,723 |
| **Cộng** | **1,274,119,326,193** | **1,120,376,751,428** |

| 9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| a. Lợi nhuận trước thuế | 128,811,563,772 | 102,628,137,331 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | (3,643,006,649) | (3,329,878,007) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 3,643,006,649 | 3,329,878,007 |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *3,643,006,649* | *3,329,878,007* |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b) | 125,168,557,123 | 99,298,259,324 |
| **d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}** | **25,033,711,425** | **19,859,651,864** |
| - Thuế TNDN được miễn giảm | (5,189,957,785) | (5,862,324,407) |
| **- Thuế TNDN phải nộp** | 19,843,753,640 | 13,997,327,457 |

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### VII.1 Thông tin về các bên liên quan quý 3.2026

**Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

| Các bên liên quan | Quý 3 - năm 2026 | Quý 3 - năm 2025 |
|---|---|---|
| **a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 2,508,939,423 | 1,713,168,851 |
| **b, Giá trị mua hàng phát sinh** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 3,059,688,831 | 3,024,372,409 |
| **c, Số dư phải trả** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | *386,171,802* | *773,737,194* |

**VII.2 Thông tin về các bên liên quan lũy kế năm 2026**

**Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

| Các bên liên quan | 9 tháng - 2026 | 9 tháng - 2025 |
|---|---|---|
| **a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 6,095,689,750 | 5,404,029,765 |
| **b, Giá trị mua hàng phát sinh** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | 7,906,631,006 | 8,087,597,363 |
| **c, Số dư phải trả** | | |
| Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC | *386,171,802* | *773,737,194* |

*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Đào Thị Thu Hoài | Tạ Thị Tuyết Nga | Lê Duy Toàn |